

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (sau đây gọi tắt tiếng Việt là Chỉ số CCHC, tiếng Anh là PAR INDEX), với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các bộ, các tỉnh.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng bộ, từng tỉnh.
- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.
- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các bộ, các tỉnh.

2. Yêu cầu

- a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.
- b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.
- c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.
- d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- a) Phạm vi điều chỉnh:
Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.
- b) Đối tượng áp dụng:
 - 19 bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ). Trong đó, 02 cơ quan đặc thù là Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan ngang bộ còn lại.
 - 63 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC cấp bộ

- a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ:
Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 40 tiêu chí và 99 tiêu chí thành phần, cụ thể là:
 - + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
 - + Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 7 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
 - + Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
 - + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
 - + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 8 tiêu

chí và 15 tiêu chí thành phần;

- + Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 24 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 36.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các bộ:

+ Các bộ tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Điểm các bộ tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1;

+ Điểm tự đánh giá của các bộ được Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Bộ Nội vụ quyết định được thể hiện tại cột “BNV đánh giá” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Bộ Nội vụ quy định;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp bộ;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp bộ:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Bộ Nội vụ đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của bộ được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC của 2 cơ quan đặc thù không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan.

2. Chỉ số CCHC cấp tỉnh

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí, 102 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 9 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần;
- + Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 6 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33.50/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các tỉnh:

+ Các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Điểm các tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 2;

+ Điểm tự đánh giá của các tỉnh được Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Bộ Nội vụ quyết định được thể hiện tại cột “BNV đánh giá” của Bảng 2.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Bộ Nội vụ quy định.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp tỉnh;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Bộ Nội vụ đánh giá, được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của tỉnh được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC của các tỉnh:

- Kết quả Chỉ số CCHC của 63 tỉnh được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC của các tỉnh được xếp hạng theo 6 nhóm tương ứng với 6 vùng kinh tế - xã hội, gồm có: Trung du và Miền núi phía Bắc (14 tỉnh), Đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14 tỉnh, thành phố), Tây Nguyên (5 tỉnh), Đông Nam Bộ (6 tỉnh, thành phố), Tây Nam Bộ (13 tỉnh, thành phố).

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Các bộ, các tỉnh: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện cải cách hành chính triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của bộ, tỉnh một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các bộ chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo phân công tại Nghị

quyết số 30c/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 225/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Bộ Nội vụ, cơ quan chủ trì triển khai Đề án:

- Ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, các tỉnh triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh.

- Ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm:

+ Tổ chức triển khai công tác tự đánh giá chấm điểm kết quả cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh theo quy định.

+ Tổ chức công tác điều tra xã hội học: Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học. Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, các tỉnh.

+ Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo Chỉ số CCHC.

+ Thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của các bộ, các tỉnh.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số

CCHC để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế và từng nhóm cơ quan, địa phương đặc thù.

- Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá: Xây dựng phần mềm đánh giá; khảo sát trực tuyến; xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC.

b) Các bộ, các tỉnh:

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của bộ, tỉnh.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ: Tài chính; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của Chính phủ.

- Các bộ, các tỉnh căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng trong nội bộ của bộ, tỉnh phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của bộ, tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.



BỘ TRƯỞNG

Lê Vĩnh Tân

BỘ NỘI VỤ

Bảng 1

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / 12 /2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9.00						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.50						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.5							
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0							
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i></p>							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>							
1.5.	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.00						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ trong năm: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	2.00						
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 2.0</i>							
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0</i>							
	<i>Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>							
	<p><i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 2.0 + (c/a) * 1.0$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i></p>							
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ	16.50						
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 2</i>							
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
2.2.	<i>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</i>	1.50						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.3.	<i>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</i>	1.50						
2.3.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i></p>							
2.4.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2.00						
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Từ 80% - 100% số văn bản được kiểm tra: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản được kiểm tra: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản được kiểm tra: 0</i>							
2.4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>							
	<p><i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i></p>							
2.5.	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
2.6.	<i>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ</i>	1.00						
	<i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1.0</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.5</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
2.7.	<i>Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ</i>	7.50						
2.7.1	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.50						ĐTXHH
2.7.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	quản lý nhà nước của bộ							
2.7.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH	
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17.00						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.50						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50						
	<i>Từ 80% -100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.2.2	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0</i>							
3.2.4	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	<i>TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở các cơ quan, đơn vị thuộc bộ trực tiếp tiếp nhận và giải quyết: 0.25</i>							
	<i>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của bộ: 0.25</i>							
	<i>Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của bộ: 0.5</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50						
3.3.1.	Thành lập và vận hành Bộ phận một cửa	0.50						
	<i>Đã thành lập và vận hành đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã thành lập nhưng vận hành chưa đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa thành lập: 0</i>							
3.3.2.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0</i>							
3.3.3.	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	0.50						
	<i>Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0</i>							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00						
3.4.1.	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.3.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	0.50						
	100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25							
	Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.75						
	Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 0.75							
	Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.25							
	Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$ Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
3.6.	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00						
3.6.1.	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3.6.2.	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3.6.3.	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.50						ĐTXHH
3.6.4.	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1.	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	2.50						
4.1.1.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc bộ	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	1.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.50						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3.	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt từ 10% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Đạt dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							
4.3.	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50						
4.3.1.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.2.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	6.00						
4.4.1.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.50						ĐTXHH
4.4.2.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.4.3.	Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.50						ĐTXHH
4.4.4.	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.50						ĐTXHH
5.	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16.00						
5.1.	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</i>	2.50						
5.1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định	0.25						
	<i>Đã ban hành kịp thời, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
5.1.2.	Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Đã ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
5.1.3.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.4.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số đơn vị: 0.75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2.	<i>Tuyển dụng công chức, viên chức</i>	1.00						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (<i>Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương</i>)	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.	<i>Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ</i>	0.50						
5.3.1.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2.	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.	<i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ</i>	1.00						
	<i>100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i>							
5.5.	<i>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</i>	2.50						
5.5.1.	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
5.6.	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</i>	1.00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.7.	<i>Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức</i>	3.00						
5.7.1.	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50					ĐTXHH	
5.7.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50					ĐTXHH	
5.8.	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ</i>	4.50					ĐTXHH	
5.8.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.8.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH
5.8.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.50						ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.50						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1.	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25						
	<i>Có kiểm tra:0.25</i>							
	<i>Không kiểm tra:0</i>							
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1.00						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị SNCL trở lên tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:0.5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên:0</i>							
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.50						
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.50						ĐTXHH
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.50						
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của bộ	6.50						
7.1.1.	Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của bộ	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2.	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP)	0.50						
	<i>Đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.5</i>							
	<i>Đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa xây dựng xong: 0</i>							
7.1.3.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ dưới dạng điện tử	1.00						
	<i>Tất cả số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1.00</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.</i>							
7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.50						
	<i>Từ 80% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 80% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản, hồ sơ công việc trở lên: 0</i>							
7.1.5.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	0.50						
	<i>100% đơn vị thuộc Bộ đã kết nối: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 100% đơn vị thuộc Bộ đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% đơn vị thuộc Bộ đã kết nối: 0</i>							
7.1.6.	Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.50						
	<i>Có đầy đủ chức năng theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa đầy đủ chức năng theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa thiết lập hệ thống: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ	0.50						
	<i>Đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ: 0.50</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ 50% - dưới 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ: 0.25</i>							
	<i>Đã kết nối dưới 50% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ: 0.</i>							
7.1.8.	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	0.50						
	<i>Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5</i>							
	<i>Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25</i>							
	<i>Chưa xây dựng Cổng DVC: 0</i>							
7.1.9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của bộ được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.00						
	<i>Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số DVC đã hoàn thiện tải cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tải cấu trúc quy trình: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của bộ. b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia. c là số DVC đã hoàn thiện tải cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.10.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp bộ	0.50						
	<i>Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
7.1.11.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của Bộ, cơ quan với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0</i>							
7.2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.50						
7.2.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	0.50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ} \times 0.50}{50\%} \right]$							
7.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							
7.3.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.1.	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phát sinh} \times 0.50}{50\%} \right]$							
7.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0</i>							
7.4.	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.00						
7.4.1.	Công bố ISO 9001 tại cơ quan bộ	0.50						
	<i>Đã công bố: 0.50</i>							
	<i>Chưa công bố: 0</i>							
7.4.2.	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương; cơ quan ngành dọc của bộ đóng tại địa phương) đã công bố ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan: 0.25</i>							
	<i>Dưới 90% số cơ quan: 0</i>							
7.4.3.	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>							
7.5.	<i>Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính</i>	5.00						
7.5.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.4.	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.5.	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

BỘ NỘI VỤ

Bảng 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	8.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.0							
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5							
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý.							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i></p>							
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5.	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5							
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1.0							
	Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10.00						
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.1.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i>							
2.1.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50						
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i> <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
2.3.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.50						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$</i> <i>Trong đó:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
2.4.	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5.00						
2.4.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
2.4.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00					ĐTXHH	
2.4.3.	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50					ĐTXHH	
2.4.4.	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50					ĐTXHH	
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.50						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50						
3.2.1.	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.2.	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.3.	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25</i>							
3.2.4.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.5.	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25</i>							
	<i>100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
	<i>100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
3.2.6.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.75						
	<i>100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>							
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>							
3.3.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75						
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.3.4.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25</i>							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>							
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	<i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 0.75</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.25</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$ Trong đó: <i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i></i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11.50						
4.1.	<i>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</i>	3.50						
4.1.1.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>							
4.1.3.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$							
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.50						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3.	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							
4.3.	Thực hiện phân cấp quản lý	1.00						
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.2.	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25						
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50						
4.4.1.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.2.	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.3.	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50						ĐTXHH
5.	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13.50						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.50						
5.1.1.	Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Đã ban hành đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	0.50						
5.3.1.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2.	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.25						
5.5.1.	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
5.6.	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7.	Cán bộ, công chức cấp xã	0.50						
5.7.1.	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.25						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.8.	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
5.8.1.	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.8.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.9.	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.9.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.9.2.	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.9.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.9.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00					ĐTXHH	
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1.	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25						
	<i>Có kiểm tra:0.25</i>							
	<i>Không kiểm tra:0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.50						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.00						
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						ĐTXHH
7.	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	7.25						
7.1.1.	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2.	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	0.50						
	<i>Đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.5</i>							
	<i>Đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia: 0.25</i>							
	<i>Chưa xây dựng xong: 0</i>							
7.1.3.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	<i>Tất cả số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1.00</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.</i>							
7.1.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.50						
	<i>100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên: 0.25</i>							
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 30% trở lên: 0.25</i>							
7.1.5.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5</i>							
7.1.6.	Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.50						
	<i>Có đầy đủ chức năng theo quy định:0.5</i>							
	<i>Chưa đầy đủ chức năng theo quy định:0.25</i>							
	<i>Chưa thiết lập hệ thống: 0</i>							
7.1.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0.75						
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 0.75</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.25</i>							
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>							
7.1.8.	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	0.50						
	<i>Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5</i>							
	<i>Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.25</i>							
	<i>Chưa xây dựng Cổng DVC: 0</i>							
7.1.9.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.00						
	<i>Tất cả số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia: 1.0</i>							
	<i>Tất cả số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp: 0.5</i>							
	<i>Tất cả số DVC chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh.</i> <i>b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp.</i>							
7.1.10.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.50						
	<i>Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
7.1.11.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30%: 0.25</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10%: 0</i>							
7.2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.50						
7.2.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	0.50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ} \times 0.50}{50\%} \right]$							
7.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							
7.3.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.1.	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/tra kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0</i>							
7.4.	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.00						
7.4.1.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.4.2.	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.5.	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00						
7.5.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.5.4.	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16.00						
8.1.	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10.00						
8.1.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.50}{100\%} \right]$							
8.1.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.50}{100\%} \right]$							
8.1.3.	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.5.	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.00						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.3.1.	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1							
	Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{20\%} \right]$							
8.3.2.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	Tăng so với năm trước liền kề: 1							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0							
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.00						
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
8.5.	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1						
	Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0.5							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
8.6.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1							
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						